

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRAPHACO**

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Số: 643 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 06 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		674.810.927.521	627.219.082.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	245.175.400.866	213.783.212.267
1. Tiền	111		55.175.400.866	63.783.212.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.490.372.661	212.167.978.015
1. Phải thu khách hàng	131		168.900.243.394	194.872.102.933
2. Trả trước cho người bán	132		31.431.044.081	13.284.540.714
3. Các khoản phải thu khác	135		11.394.891.772	10.796.709.410
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.235.806.586)	(6.785.375.042)
IV. Hàng tồn kho	140	6	204.181.398.087	188.333.559.625
1. Hàng tồn kho	141		204.181.398.087	188.333.559.625
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.763.755.907	12.734.332.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.222.437.879	2.992.993.871
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.652.792.178	5.933.223.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		680.356.672	716.744.874
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	10.208.169.178	3.091.370.610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		294.325.090.832	275.822.700.365
I. Tài sản cố định	220		175.084.792.421	156.582.401.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	96.478.296.254	92.498.365.964
- Nguyên giá	222		194.529.509.440	180.818.602.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.051.213.186)	(88.320.236.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	32.829.920.478	23.807.126.502
- Nguyên giá	228		33.001.941.836	23.865.456.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172.021.358)	(58.330.322)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	45.776.575.689	40.276.909.488
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		119.240.298.411	119.240.298.411
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	98.426.676.011	98.426.676.011
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	20.813.622.400	20.813.622.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		969.136.018.353	903.041.783.161

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		196.980.078.895	225.516.208.174
I. Nợ ngắn hạn	310		196.804.078.895	225.516.208.174
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	65.214.945.177
2. Phải trả người bán	312		128.260.192.271	92.728.197.034
3. Người mua trả tiền trước	313		1.337.458.025	273.125.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	31.677.890.315	38.276.690.716
5. Phải trả người lao động	315		17.614.426.726	13.905.044.009
6. Chi phí phải trả	316		7.534.400.486	4.912.061.765
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	10.083.060.588	10.187.514.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		296.650.484	18.629.728
II. Nợ dài hạn	330		176.000.000	-
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		176.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		772.155.939.458	677.525.574.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	771.756.466.172	676.855.683.701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.764.330.000	246.764.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.747.160.000	153.747.160.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		221.141.984.089	147.140.609.444
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.488.130.451	14.488.130.451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135.618.454.632	114.719.046.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		399.473.286	669.891.286
1. Nguồn kinh phí	432		399.473.286	669.891.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		969.136.018.353	903.041.783.161

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại (USD)	46.957,17	1.573,43

Thao
Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

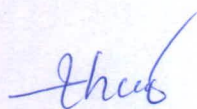
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.338.916.108.959	1.422.808.456.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.431.005.664	8.744.547.988
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	1.329.485.103.295	1.414.063.908.724
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	782.621.620.661	875.434.132.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		546.863.482.634	538.629.775.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.692.808.902	12.408.348.230
7. Chi phí tài chính	22	20	41.727.541.122	15.307.875.429
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.579.556	13.819.171.866
8. Chi phí bán hàng	24		262.414.490.514	270.503.142.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.798.441.865	77.084.534.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		180.615.818.035	188.142.571.404
11. Thu nhập khác	31		1.906.045.279	4.717.253.658
12. Chi phí khác	32		6.674.245.805	2.502.242.259
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 =31-32)	40	21	(4.768.200.526)	2.215.011.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		175.847.617.509	190.357.582.803
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	42.830.240.334	53.566.327.754
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		133.017.377.175	136.791.255.049



Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.847.617.509	190.357.582.803
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.044.961.689	9.926.853.185
Các khoản dự phòng	03	(2.549.568.456)	84.442.503
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.053.521)	(61.917.559)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.528.950.734)	(11.554.396.881)
Chi phí lãi vay	06	357.579.556	13.819.171.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.169.586.043	202.571.735.917
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.280.516.955	73.479.680.087
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.847.838.462)	13.622.311.984
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.901.641.495	(21.018.333.910)
Thay đổi chi phí trả trước	12	770.555.992	149.538.209
Tiền lãi vay đã trả	13	(466.781.801)	(13.987.422.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(48.013.085.166)	(44.267.902.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.794.595.056	210.549.607.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.049.689.832)	(30.088.825.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.545.454	49.999.999
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.154.248.800)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.759.744.448	11.341.312.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.285.399.930)	(40.841.761.987)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	123.366.090.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	205.145.011.178
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.214.945.177)	(310.383.118.653)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.902.061.350)	(24.874.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.117.006.527)	(6.746.811.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	31.392.188.599	162.961.034.017
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	213.783.212.267	50.822.178.250
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	245.175.400.866	213.783.212.267

Nguyễn Ngọc Thúy

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 741 (31 tháng 12 năm 2013: 695).

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên một báo cáo khác, do vậy, chúng tôi khuyến nghị người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin hơn về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và thế chấp, ký quỹ, ký cược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	8.084.033.915	8.266.985.453
Tiền gửi ngân hàng	47.091.366.951	55.186.226.814
Tiền đang chuyển	-	330.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	150.000.000.000
	<u>245.175.400.866</u>	<u>213.783.212.267</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Công ty có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.177.277.539	87.654.972.649
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.209.146.853	22.425.416.427
Thành phẩm	52.188.637.801	53.848.217.954
Hàng hoá	34.606.335.894	24.404.952.595
Cộng	204.181.398.087	188.333.559.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	204.181.398.087	188.333.559.625

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	7.346.259.635	1.885.675.586
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.611.751.814	955.537.295
	10.208.169.178	3.091.370.610

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	84.000.568.460	50.419.383.298	35.823.837.297	10.574.813.453	180.818.602.508
Tăng trong năm	-	2.589.901.545	3.512.157.270	106.360.000	6.208.418.815
Đầu tư XD CB hoàn	5.359.765.492	3.813.508.732	-	-	9.173.274.224
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.503.234.500)	-	(167.551.607)	(1.670.786.107)
Phân loại lại	-	(47.990.000)	-	47.990.000	-
Tại ngày 31/12/2014	89.360.333.952	55.271.569.075	39.335.994.567	10.561.611.846	194.529.509.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	27.413.582.098	31.831.960.665	20.126.705.082	8.947.988.699	88.320.236.544
Khấu hao trong năm	3.334.931.789	4.383.529.260	2.513.436.528	699.373.076	10.931.270.653
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.032.742.404)	-	(167.551.607)	(1.200.294.011)
Phân loại lại	-	(11.657.845)	-	11.657.845	-
Tại ngày 31/12/2014	30.748.513.887	35.171.089.676	22.640.141.610	9.491.468.013	98.051.213.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	58.611.820.065	20.100.479.399	16.695.852.957	1.070.143.833	96.478.296.254
Tại ngày 31/12/2013	56.586.986.362	18.587.422.633	15.697.132.215	1.626.824.754	92.498.365.964

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 17.268.409.277 VND (31 tháng 12 năm 2013: 19.866.268.741 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 54.845.084.626 VND (31 tháng 12 năm 2013: 54.638.726.728 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
Tăng trong năm	8.055.485.012	1.081.000.000	9.136.485.012
Tại ngày 31/12/2014	31.819.754.266	1.182.187.570	33.001.941.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	58.330.322	58.330.322
Khấu hao trong năm	-	113.691.036	113.691.036
Tại ngày 31/12/2014	-	172.021.358	172.021.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	31.819.754.266	1.010.166.212	32.829.920.478
Tại ngày 31/12/2013	23.764.269.254	42.857.248	23.807.126.502

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (*)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP. Nha Trang	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, TP Thanh Hoá	518,00	3.500.078.454	Lâu dài
- QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151,00	2.710.406.558	Lâu dài
- QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178,00	1.845.000.000	Lâu dài
	3.799,85	31.819.754.266	

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2013: 4.968.953.525 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	39.625.039.554	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình văn phòng tại Thanh Hoá	-	3.460.545.454
Công trình thoát nước tại văn phòng Hoàng Liệt	31.230.909	-
Mua sắm tài sản cố định	1.771.806.043	1.414.320.965
	45.776.575.689	40.276.909.488

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 400 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn
					VND
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	8.375.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.	18.669.176.011
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược	-

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược công nghệ cao tại khu đất 4,6 ha thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn (VND)
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	4.274.140.400
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16.539.482.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.556.295.683	32.739.140.515
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.594.632	4.578.558.618
Thuế giá trị gia tăng	-	958.991.583
	31.677.890.315	38.276.690.716

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.431.964.961	3.256.108.780
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.723.342.000	5.035.739.200
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.257.555.555	-
Bảo hiểm xã hội	322.140.588	576.931.109
Bảo hiểm y tế	43.423.898	85.525.782
Bảo hiểm thất nghiệp	28.638.879	56.367.134
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	542.193.278	770.960.328
Các đối tượng khác	733.801.429	405.881.962
	10.083.060.588	10.187.514.295

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	132.102.356.155	14.488.130.451	90.570.303.592	452.619.137.198
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	136.791.255.049	136.791.255.049
Tăng vốn trong năm	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	185.049.550.000
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Tạm chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(24.673.294.000)	(24.673.294.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	76.720.893.289	-	(85.711.699.835)	(8.990.806.546)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thưởng cổ phiếu cho cổ đông	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	(61.682.640.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	147.140.609.444	14.488.130.451	114.719.046.806	676.855.683.701
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	133.017.377.175	133.017.377.175
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Trích lập các quỹ	-	-	-	74.001.374.645	-	(84.944.675.049)	(10.943.300.404)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	221.141.984.089	14.488.130.451	135.618.454.632	771.756.466.172

Theo Nghị quyết số 17/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2013): 10.943.300.404 VND;
- Trả cổ tức cho cổ đông (20% vốn điều lệ): 49.346.580.000 VND;
- Thưởng Ban điều hành: 2.500.000.000 VND;
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 74.001.374.645 VND.

Năm 2013, Công ty đã tạm chi cổ tức là 24.673.294.000 VND nên trong năm, Công ty chia cổ tức còn lại là 24.673.294.300 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 246.764.330.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	35,67%	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azalea Fund Limited	61.674.920.000	24,99%	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	10,43%	25.737.480.000	20.961.880.000
Các cổ đông khác	71.336.970.000	28,91%	71.336.970.000	76.112.570.000
	246.764.330.000	100%	246.764.330.000	246.764.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.676.433	24.676.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.673.300	24.673.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	692.694.212.800	745.416.397.478
Doanh thu bán hàng hóa	636.469.175.949	668.398.986.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.714.546	248.525.000
	1.329.485.103.295	1.414.063.908.724

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	304.141.426.174	341.085.991.442
Giá vốn của hàng hóa	478.430.947.819	534.348.141.471
Giá vốn cung cấp dịch vụ	49.246.668	-
	782.621.620.661	875.434.132.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.712.929.047	306.462.165.971
Chi phí nhân công	189.103.787.941	202.057.999.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.995.715.021	9.926.853.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.069.085.772	102.760.223.643
Chi phí khác	119.050.299.474	67.819.620.096
	612.931.817.255	689.026.862.518

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.136.517.099	8.085.880.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.433.810.682	3.255.432.026
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.053.521	61.917.559
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.427.600	312.650.925
Lãi bán hàng trả chậm	-	692.467.720
	6.692.808.902	12.408.348.230

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	357.579.556	13.819.171.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	352.266.615	1.488.703.563
Chiết khấu thanh toán	41.017.694.951	-
	41.727.541.122	15.307.875.429

21. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	429.115.049	2.610.112.365
Thanh lý lô hàng Lactose	-	2.099.084.625
Khác	1.476.930.230	8.056.668
	1.906.045.279	4.717.253.658
Chi phí khác		
Tiền phạt thuế	6.203.711.942	-
Thanh lý tài sản cố định	470.492.096	2.434.027.510
Khác	41.767	68.214.749
	6.674.245.805	2.502.242.259
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(4.768.200.526)	2.215.011.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	175.847.617.509	190.357.582.803
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	779.604.679	23.907.728.213
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.136.517.099)	(8.085.880.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.916.121.778	31.993.608.213
Thu nhập chịu thuế	176.627.222.188	214.265.311.016
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	38.857.988.881	53.566.327.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	3.972.251.453	-
	42.830.240.334	53.566.327.754

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.210.123.891	4.121.504.295

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.103.919.429	2.821.746.174
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.047.332.145	8.550.447.600
Sau năm năm	18.962.344.500	20.997.393.900
	33.113.596.074	32.369.587.674

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	213.783.212.267
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>771.756.466.172</u>	<u>676.855.683.701</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-
Các chính sách kế toán chủ yếu		

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	213.783.212.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.812.165.673	190.514.615.301
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.611.751.814	955.537.295
Tổng cộng	<u>422.799.318.353</u>	<u>405.453.364.863</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	65.214.945.177
Phải trả người bán và phải trả khác	135.517.084.533	98.997.145.658
Chi phí phải trả	7.534.400.486	4.912.061.765
Tổng cộng	<u>143.051.485.019</u>	<u>169.124.152.600</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	56.899.694.250	26.024.329.930	2.694.258.259	1.316.577.552
Euro (EUR)	28.540.253	-	525.932.400	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 5,4 tỷ VND (năm 2013: 2,5 tỷ VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ (giảm)/tăng 0 VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.304.298.904 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	-	245.175.400.866
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.812.165.673	-	174.812.165.673
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.611.751.814	-	2.611.751.814
Tổng cộng	422.799.318.353	-	422.799.318.353
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	135.517.084.533	-	135.517.084.533
Chi phí phải trả	7.534.400.486	-	7.534.400.486
Tổng cộng	143.051.485.019	-	143.051.485.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	279.747.833.334	-	279.747.833.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	213.783.212.267	-	213.783.212.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.514.615.301	-	190.514.615.301
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	955.537.295	-	955.537.295
Tổng cộng	405.453.364.863	-	405.453.364.863
31/12/2013			
Các khoản vay	65.214.945.177	-	65.214.945.177
Phải trả người bán và phải trả khác	98.997.145.658	-	98.997.145.658
Chi phí phải trả	4.912.061.765	-	4.912.061.765
Tổng cộng	169.124.152.600	-	169.124.152.600
Chênh lệch thanh khoản thuần	236.329.212.263	-	236.329.212.263

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	15.097.059.500	27.407.480.430
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	11.483.560.282	8.596.989.454
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	27.426.794.665	22.929.423.264
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	10.287.782.175	9.225.545.241
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	24.849.862.376	25.447.429.357
Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	424.569.595	2.337.817.993
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	190.476.190
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	298.648.650.266	303.430.837.602
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	20.317.892.500	17.738.227.501
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	1.873.229.080	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-	6.435.540.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.883.785.000	1.650.340.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	127.022.099	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	125.710.000	-
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	3.350.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	-	2.390.476.800
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	-	16.539.482.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	24.902.061.350	24.617.275.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	3.017.296.055	39.754.748
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	821.427.982	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.340.286.362	2.617.370.528
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	918.426.976	3.446.219.869
Phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51.574.637.475	29.057.757.966
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	1.122.945.248
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	542.193.278	770.960.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lương	1.680.580.354	1.459.215.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.610.441.930	1.583.890.192
	3.291.022.284	3.043.105.192

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

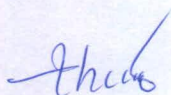
Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Traphaco đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên từ 49% vốn điều lệ (tương đương 21.182 cổ phiếu) thành 51% vốn điều lệ (tương đương 22.052 cổ phiếu). Theo đó, Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên được chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Traphaco.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

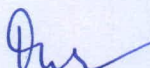
Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2013		Số dư tại ngày 31/12/2013
	trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	
Thuyết minh số 6 - Hàng tồn kho			
Thành phẩm	75.913.944.746	(22.065.726.792)	53.848.217.954
Hàng hoá	2.339.225.803	22.065.726.792	24.404.952.595
	Năm 2013	Phân loại lại	Năm 2013
	trước phân loại lại VND	Phân loại lại VND	sau phân loại lại VND
Thuyết minh số 16 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán thành phẩm	1.110.713.372.483	(365.296.975.005)	745.416.397.478
Doanh thu bán hàng hóa	303.102.011.241	365.296.975.005	668.398.986.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	248.525.000	-	248.525.000
Thuyết minh số 17 - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			
Giá vốn của thành phẩm	574.113.114.353	(233.027.122.911)	341.085.991.442
Giá vốn của hàng hóa	301.321.018.560	233.027.122.911	534.348.141.471



Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc